

44
24/01/2022

BỘ TƯ PHÁP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2021/TT-BTP

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2021

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO
CÔNG VĂN ĐIỂN
Ngày: 14 -01- 2022

THÔNG TƯ

Quy định quy trình xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự

Số: Căn cứ Luật Khiếu nại ngày 11 tháng 11 năm 2011;
Số: 931 Căn cứ Luật Tiếp công dân ngày 25 tháng 11 năm 2013;
Ngày: 24/01/2022 Căn cứ Luật Tố cáo ngày 12 tháng 6 năm 2018;
Chuyển..... Căn cứ Luật Thi hành án dân sự ngày 14 tháng 11 năm 2008; Luật sửa đổi,
Số và ký hiệu HS: bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự ngày 25 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 96/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự; Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật Tố cáo;

Căn cứ Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại;

Theo đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự;

Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành Thông tư quy định quy trình xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định việc tiếp nhận, phân loại, xử lý, giải quyết đối với đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thi hành án dân sự; cơ quan quản lý thi hành án dân sự và các cơ quan có thẩm quyền khác thuộc Bộ Tư pháp trong việc tiếp nhận, phân loại, xử lý, giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. *Khiếu nại về thi hành án dân sự* là việc đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án dân sự đề nghị người có thẩm quyền xem xét lại quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên nếu có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

2. *Tố cáo về thi hành án dân sự* là việc cá nhân báo cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên và công chức khác làm công tác thi hành án dân sự gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong thi hành án dân sự.

3. *Kiến nghị, phản ánh về thi hành án dân sự* là việc cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp thông tin, trình bày ý kiến, nguyện vọng, đề xuất giải pháp với người có thẩm quyền về những vấn đề liên quan đến việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật, công tác quản lý trong thi hành án dân sự.

4. *Người khiếu nại* là đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án dân sự.

5. *Người tố cáo* là cá nhân thực hiện quyền tố cáo về thi hành án dân sự.

6. *Người bị khiếu nại* là Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên có quyết định, hành vi về thi hành án dân sự bị khiếu nại.

7. *Người bị tố cáo* là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Chấp hành viên, công chức khác làm công tác thi hành án dân sự có quyết định, hành vi về thi hành án dân sự bị tố cáo.

8. *Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo* là Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

9. *Xử lý đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh* là việc tiếp nhận, phân loại để thụ lý giải quyết hoặc hướng dẫn, chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

10. *Giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo* là việc thụ lý, xác minh, kết luận và ra quyết định giải quyết khiếu nại hoặc kết luận nội dung tố cáo.

Điều 4. Nguyên tắc xử lý, giải quyết đơn

Việc xử lý, giải quyết đơn phải đảm bảo chính xác, khách quan, kịp thời, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật về thi hành án dân

sự và pháp luật về khiếu nại, tố cáo; đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án dân sự.

Chương II

TIẾP NHẬN, PHÂN LOẠI, XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN KHIẾU NẠI, TỐ CÁO, KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH

Mục 1

TIẾP NHẬN, PHÂN LOẠI

Điều 5. Tiếp nhận đơn

1. Đơn được tiếp nhận từ các nguồn sau:

a) Đơn do cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp gửi qua bộ phận tiếp nhận đơn, hộp thư góp ý, đơn gửi tại địa điểm tiếp công dân của cơ quan, đơn vị hoặc trình bày trực tiếp với người có thẩm quyền được lập thành văn bản; thông tin được phản ánh qua đường dây nóng được lập thành văn bản; thông tin kiến nghị, phản ánh từ Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Thông tin điện tử Bộ Tư pháp, Cổng Thông tin điện tử Thi hành án dân sự và Phần mềm hỗ trợ trực tuyến thi hành án dân sự được lập thành văn bản hoặc có văn bản đính kèm;

b) Đơn do Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, các cơ quan Đảng, Nhà nước, đại biểu Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các cơ quan báo chí và các cơ quan khác chuyển đến;

c) Đơn gửi qua dịch vụ bưu chính.

2. Đơn tiếp nhận được từ các nguồn quy định tại khoản 1 Điều này phải được vào sổ hoặc nhập vào hệ thống cơ sở dữ liệu trên máy tính để quản lý, theo dõi. Việc lưu trữ sổ sách và sao lưu dữ liệu trên máy tính được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Phân loại đơn

1. Đơn tiếp nhận được từ các nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này được phân loại như sau:

a) Phân loại theo nội dung gồm đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh;

b) Phân loại theo điều kiện xử lý gồm đơn đủ điều kiện thụ lý, đơn không đủ điều kiện thụ lý;

c) Phân loại theo thẩm quyền giải quyết gồm đơn thuộc thẩm quyền giải quyết, đơn không thuộc thẩm quyền giải quyết;

d) Phân loại theo số lượng người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh gồm đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ của một người, đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ của nhiều người.

2. Đối với đơn có các nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì

tách riêng từng nội dung để xử lý, giải quyết theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và Thông tư này.

Mục 2

XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN KHIẾU NẠI

Điều 7. Thẩm quyền giải quyết khiếu nại

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện giải quyết đối với các khiếu nại sau:

a) Khiếu nại quyết định, hành vi của Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên;

b) Khiếu nại quyết định, hành vi của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh giải quyết đối với các khiếu nại sau:

a) Khiếu nại quyết định, hành vi của Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên;

b) Khiếu nại quyết định, hành vi của Chấp hành viên thuộc quyền quản lý của cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

c) Khiếu nại quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện;

d) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp huyện. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh có hiệu lực thi hành.

3. Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giải quyết đối với các khiếu nại sau:

a) Khiếu nại quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh;

b) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp tỉnh. Quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành.

4. Bộ trưởng Bộ Tư pháp giải quyết đối với các khiếu nại sau:

a) Khiếu nại đối với quyết định giải quyết khiếu nại của Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này. Quyết định giải quyết khiếu nại của Bộ trưởng Bộ Tư pháp có hiệu lực thi hành;

b) Trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có quyền xem xét lại quyết định giải quyết khiếu nại đã có hiệu lực thi hành quy định tại khoản 2 và khoản 3

Điều này, nếu có căn cứ cho rằng quyết định giải quyết khiếu nại có vi phạm nghiêm trọng hoặc có tình tiết mới làm thay đổi cơ bản nội dung của vụ việc.

Điều 8. Xử lý đơn khiếu nại

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, người có thẩm quyền xử lý như sau:

1. Trường hợp đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại Điều 142 Luật Thi hành án dân sự và Điều 7 của Thông tư này thì thụ lý giải quyết khiếu nại; trường hợp đơn chưa đủ điều kiện thụ lý thì có văn bản trả lời cho người khiếu nại biết lý do hoặc hướng dẫn người khiếu nại bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến khiếu nại để được thụ lý giải quyết.

2. Trường hợp đơn khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan thi hành án dân sự khác thì chuyển cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền để giải quyết theo quy định và thông báo cho người khiếu nại biết.

3. Trường hợp đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền hoặc đã có quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành thì không thụ lý nhưng phải có văn bản hướng dẫn, trả lời cho người khiếu nại biết. Việc hướng dẫn, trả lời chỉ thực hiện một lần. Không xem xét, thụ lý giải quyết đối với đơn khiếu nại về việc hướng dẫn, trả lời đơn.

4. Trường hợp thực hiện lưu đơn:

a) Đơn khiếu nại đã được chuyển, hướng dẫn, trả lời, giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng đương sự tiếp tục có đơn khiếu nại cùng nội dung;

b) Đơn khiếu nại giấu tên, dùng tên người khác, không rõ địa chỉ, nhân danh tập thể, không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại;

c) Đơn viết bằng tiếng nước ngoài không kèm bản dịch được công chứng;

d) Đơn có nội dung chống đối đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc có nội dung chia rẽ đoàn kết dân tộc, tôn giáo;

đ) Đơn có lời lẽ thô tục, bôi nhọ, xúc phạm danh dự, uy tín của cá nhân, cơ quan, tổ chức;

e) Đơn rách nát, chữ viết bị tẩy xóa, không rõ, không thể đọc được;

g) Đơn đồng thời gửi nhiều cơ quan, trong đó đã đề gửi cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

h) Đơn không xác định rõ người bị khiếu nại, hành vi bị khiếu nại mà đã mời người khiếu nại họp lệ hai lần để xác định nội dung khiếu nại hoặc đã có văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu nhưng người khiếu nại không đến, không cung cấp theo yêu cầu mà không có lý do chính đáng.

Thời hạn lưu đơn là 01 năm, hết thời hạn lưu đơn thì xem xét, quyết định việc tiêu hủy đơn theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp đơn khiếu nại việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới thì người có thẩm quyền xem xét xử lý như sau:

a) Nếu việc không thụ lý giải quyết khiếu nại của cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới là có căn cứ thì có văn bản trả lời người khiếu nại;

b) Nếu nội dung khiếu nại thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới và đủ điều kiện thụ lý thì có văn bản chỉ đạo cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới giải quyết theo quy định, đồng thời thông báo cho người khiếu nại biết.

6. Người khiếu nại có thể tự mình khiếu nại hoặc ủy quyền cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc ủy quyền cho người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại. Việc ủy quyền phải bằng văn bản và được chứng thực hoặc công chứng. Trường hợp người khiếu nại là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì người đại diện theo pháp luật của họ thực hiện việc khiếu nại.

Điều 9. Thụ lý đơn khiếu nại, yêu cầu báo cáo, giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại lần đầu, 10 ngày kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại lần hai, nếu thuộc thẩm quyền giải quyết và không thuộc trường hợp quy định tại Điều 141 Luật Thi hành án dân sự, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại phải thụ lý giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra một thông báo thụ lý đối với mỗi đơn khiếu nại. Trường hợp nhiều người khiếu nại về cùng một nội dung vào cùng thời điểm thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại ra một thông báo thụ lý chung kèm theo danh sách những người khiếu nại.

2. Thực hiện việc báo cáo giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo thụ lý, người giải quyết khiếu nại yêu cầu người bị khiếu nại báo cáo giải trình bằng văn bản, cung cấp hồ sơ vụ việc.

a) Đối với Chấp hành viên thì thời hạn thực hiện là không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu;

b) Đối với cơ quan thi hành án dân sự cấp dưới thì thời hạn thực hiện báo cáo giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu là không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản. Đồng thời với việc phát hành công văn yêu cầu theo đường bưu điện hoặc trên trực liên thông văn bản quốc gia, người giải quyết khiếu nại có thể sử dụng điện thoại, fax hoặc thư điện tử, v.v... yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự thực hiện;

c) Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, Thủ

trường cơ quan thi hành án dân sự được yêu cầu phải báo cáo giải trình và chịu trách nhiệm về tính trung thực, đầy đủ, chính xác của báo cáo, hồ sơ, tài liệu. Hồ sơ, tài liệu sao gửi phải đánh bút lục, có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan.

3. Trường hợp nội dung đơn khiếu nại, báo cáo giải trình của người bị khiếu nại và hồ sơ, tài liệu có liên quan đã rõ ràng, có đủ căn cứ, cơ sở pháp lý để kết luận, giải quyết thì người giải quyết khiếu nại ra ngay quyết định giải quyết khiếu nại.

Điều 10. Rút khiếu nại, giải quyết khiếu nại trong trường hợp hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án hoặc khi người khiếu nại là cá nhân chết

1. Trường hợp người khiếu nại rút một phần hoặc toàn bộ khiếu nại thì trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu rút khiếu nại, người giải quyết khiếu nại đình chỉ giải quyết đối với nội dung khiếu nại đã rút và thông báo cho người khiếu nại biết. Việc rút khiếu nại phải được thể hiện bằng văn bản. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo đình chỉ mà người khiếu nại có đơn khiếu nại trở lại thì người có thẩm quyền thụ lý và giải quyết khiếu nại theo quy định.

Trường hợp người khiếu nại rút khiếu nại mà khiếu nại chưa được thụ lý giải quyết thì người có thẩm quyền không xem xét giải quyết nội dung khiếu nại đã rút, thông báo cho người khiếu nại biết và lưu đơn.

2. Trường hợp việc thi hành án đang hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án thì người giải quyết khiếu nại tiếp tục giải quyết khiếu nại nếu nội dung khiếu nại không liên quan đến nội dung hoãn, tạm đình chỉ, đình chỉ thi hành án.

3. Trường hợp đang giải quyết khiếu nại mà người khiếu nại chết thì người giải quyết khiếu nại đình chỉ giải quyết khiếu nại đối với người đã chết. Nếu quyền, nghĩa vụ về thi hành án của người đó được thừa kế theo quy định của pháp luật thì người thừa kế có quyền khiếu nại; người thừa kế khi khiếu nại phải xuất trình giấy tờ chứng minh quyền thừa kế của mình.

Điều 11. Xác minh nội dung khiếu nại, tổ chức đối thoại

Trường hợp cần xác minh, đối thoại trực tiếp tại địa phương hoặc tại các cơ quan, tổ chức có liên quan để giải quyết khiếu nại thì người giải quyết khiếu nại ra quyết định thành lập đoàn xác minh; Đoàn xác minh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch làm việc, phân công nhiệm vụ cụ thể cho các thành viên để xác minh, đối thoại.

Việc xác minh, đối thoại phải được lập thành biên bản, ghi rõ thời gian, địa điểm, thành phần và nội dung làm việc. Biên bản làm việc có chữ ký của đại diện các bên tham gia việc xác minh, đối thoại.

Quá trình xác minh, đối thoại, nếu trực tiếp tiếp nhận thông tin, tài liệu, bằng chứng phục vụ cho quá trình giải quyết khiếu nại thì phải lập biên bản giao nhận, trong đó ghi rõ tình trạng của các loại chứng cứ, tài liệu.

Kết thúc việc xác minh, đối thoại, Đoàn xác minh báo cáo kết quả xác minh khiếu nại bằng văn bản với người giải quyết khiếu nại.

Điều 12. Tổ chức họp, trao đổi ý kiến với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan, trưng cầu giám định hoặc áp dụng các biện pháp cần thiết khác

1. Trường hợp vụ việc có tính chất phức tạp, vướng mắc về pháp luật, quan điểm giải quyết, người giải quyết khiếu nại có thể tổ chức họp, trao đổi ý kiến với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; xin hướng dẫn nghiệp vụ của cấp trên trực tiếp; trưng cầu giám định hoặc thực hiện các biện pháp cần thiết khác.

2. Người giải quyết khiếu nại quyết định việc trưng cầu giám định khi thấy cần thiết hoặc khi có đề nghị của người khiếu nại, người bị khiếu nại và cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 13. Ra quyết định giải quyết khiếu nại

1. Sau khi nhận được kết quả xác minh, đối thoại hoặc kết quả trưng cầu giám định (nếu có), người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại trong thời hạn quy định tại Điều 146 Luật Thi hành án dân sự.

2. Trường hợp ở vùng sâu, vùng xa, đường sá xa xôi, đi lại khó khăn, vụ việc có tính chất phức tạp cần xác minh, thẩm tra, đối thoại, trưng cầu giám định, tổ chức họp, trao đổi ý kiến với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan hoặc tiến hành các biện pháp cần thiết khác theo quy định của pháp luật thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn giải quyết khiếu nại.

3. Người giải quyết khiếu nại ra một quyết định giải quyết khiếu nại đối với mỗi thông báo thụ lý giải quyết khiếu nại.

Điều 14. Gửi, công khai, đôn đốc, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu, 07 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm gửi quyết định giải quyết khiếu nại cho người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan cấp trên trực tiếp, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết khiếu nại, người giải quyết khiếu nại lần hai có trách nhiệm công khai quyết định giải quyết khiếu nại theo một trong các hình thức sau đây:

- a) Công bố tại cuộc họp cơ quan nơi người bị khiếu nại công tác;
- b) Niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân của cơ quan đã giải quyết khiếu nại;
- c) Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan đã giải quyết khiếu nại.

3. Đôn đốc, theo dõi và kiểm tra việc thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

a) Trách nhiệm của người giải quyết khiếu nại

Người giải quyết khiếu nại có trách nhiệm đôn đốc, theo dõi, kiểm tra cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có hiệu lực thi hành.

b) Trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại

Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự được giao tổ chức thực hiện quyết định giải quyết khiếu nại có trách nhiệm thực hiện và báo cáo người giải quyết khiếu nại.

Mục 3

XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐƠN TỐ CÁO

Điều 15. Thẩm quyền, thời hạn giải quyết tố cáo

1. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chấp hành viên, công chức khác làm công tác thi hành án dân sự.

2. Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp trên trực tiếp hoặc Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp có trách nhiệm giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự hoặc Phó Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo sự phân công hoặc ủy quyền của Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự.

3. Thẩm quyền giải quyết tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng, Chấp hành viên, công chức khác làm công tác thi hành án dân sự đã chuyển cơ quan, tổ chức khác hoặc không còn là công chức; hành vi vi phạm pháp luật của Thủ trưởng, Chấp hành viên, công chức khác làm công tác thi hành án dân sự của cơ quan thi hành án dân sự đã hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể được xử lý theo quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 12 Luật Tố cáo.

4. Thủ trưởng cơ quan cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo có trách nhiệm giải quyết lại vụ việc tố cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Tố cáo nếu người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo là không đúng quy định của pháp luật và tố cáo tiếp.

5. Thời hạn giải quyết tố cáo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Thi hành án dân sự.

Điều 16. Xử lý đơn tố cáo

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn, người có

thẩm quyền giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh hoặc ủy quyền cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền kiểm tra, xác minh thì thời hạn này có thể kéo dài hơn nhưng không quá 10 ngày làm việc. Trường hợp không đủ điều kiện thụ lý theo quy định tại Điều 29 Luật Tố cáo thì người có thẩm quyền không thụ lý tố cáo và thông báo ngay cho người tố cáo biết lý do không thụ lý tố cáo.

Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có thể làm việc trực tiếp với người tố cáo để làm rõ nội dung tố cáo và các vấn đề khác có liên quan trước khi thụ lý giải quyết tố cáo.

2. Trường hợp đơn tố cáo không thuộc thẩm quyền thì chuyển đơn đến cơ quan có thẩm quyền để giải quyết trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn và thông báo cho người tố cáo biết.

3. Trường hợp thực hiện lưu đơn:

a) Đơn tố cáo đã được chuyển, hướng dẫn, trả lời, giải quyết theo quy định của pháp luật nhưng đương sự vẫn tiếp tục có đơn cùng nội dung;

b) Đơn không rõ họ tên, địa chỉ người tố cáo, đơn không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người tố cáo;

c) Đơn viết bằng tiếng nước ngoài không kèm bản dịch được công chứng;

d) Đơn có nội dung chống đối đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước hoặc có nội dung chia rẽ đoàn kết dân tộc, tôn giáo;

đ) Đơn có lời lẽ thô tục, bôi nhọ, xúc phạm danh dự, uy tín của cá nhân, cơ quan, tổ chức;

e) Đơn rách nát, chữ viết bị tẩy xóa, không rõ, không thể đọc được;

g) Đơn qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo dùng tên người khác để tố cáo; tố cáo không thực hiện đúng theo hình thức quy định tại Điều 22 Luật Tố cáo;

h) Đơn đồng thời đề gửi nhiều cơ quan, trong đó đã đề gửi cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

i) Đơn không rõ nội dung mà đã mời người tố cáo họp lệ hai lần để xác định nội dung tố cáo hoặc đã có văn bản yêu cầu cung cấp thông tin, tài liệu nhưng người tố cáo không đến, không cung cấp theo yêu cầu mà không có lý do chính đáng.

Thời hạn lưu đơn là 01 năm, hết thời hạn lưu đơn thì xem xét, quyết định việc tiêu hủy đơn theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp hành vi bị tố cáo có dấu hiệu tội phạm thì người có thẩm quyền giải quyết tố cáo có văn bản chuyển đơn tố cáo và hồ sơ, tài liệu kèm theo đến Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền để xử lý theo

quy định của pháp luật.

5. Trường hợp đơn không rõ họ tên, địa chỉ người tố cáo; đơn qua kiểm tra, xác minh không xác định được người tố cáo hoặc người tố cáo dùng tên người khác để tố cáo; nội dung tố cáo được phản ánh không thực hiện theo hình thức quy định tại Điều 22 Luật Tố cáo nhưng có nội dung rõ ràng về người có hành vi vi phạm pháp luật, có tài liệu, chứng cứ cụ thể và có cơ sở để thẩm tra, xác minh thì thanh tra, kiểm tra theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phục vụ công tác quản lý.

6. Trong quá trình xử lý đơn, cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giữ bí mật thông tin của người tố cáo, nội dung tố cáo theo quy định của pháp luật. Trường hợp người tố cáo đề nghị được bảo vệ thì đề nghị người có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 17. Thụ lý đơn tố cáo

1. Người có thẩm quyền giải quyết tố cáo ra quyết định thụ lý tố cáo theo quy định tại Điều 29 của Luật tố cáo.

Trường hợp tố cáo xuất phát từ vụ việc khiếu nại đã được giải quyết đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật nhưng người khiếu nại không đồng ý mà chuyển sang tố cáo người đã giải quyết khiếu nại thì chỉ thụ lý tố cáo khi người tố cáo cung cấp được thông tin, tài liệu, chứng cứ để xác định người giải quyết khiếu nại có hành vi vi phạm pháp luật.

Trường hợp người tố cáo tố cáo tiếp thì trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được tố cáo tiếp, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết lại vụ việc tố cáo nếu có một trong các căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 37 Luật Tố cáo hoặc không giải quyết lại nếu việc giải quyết tố cáo trước đó là đúng quy định pháp luật và thông báo cho người tố cáo biết.

Trường hợp quá thời hạn quy định mà tố cáo chưa được giải quyết thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự cấp trên, Thủ trưởng cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp chỉ đạo giải quyết hoặc trực tiếp giải quyết theo quy định tại Điều 38 Luật Tố cáo và Điều 5 Nghị định số 31/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức thi hành Luật tố cáo.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định thụ lý tố cáo, người giải quyết tố cáo phải thông báo việc thụ lý cho người tố cáo và thông báo về nội dung tố cáo cho người bị tố cáo biết.

Điều 18. Rút tố cáo, tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo

1. Người tố cáo có quyền rút một phần hoặc toàn bộ nội dung tố cáo trước khi người giải quyết tố cáo ra kết luận nội dung tố cáo. Việc rút tố cáo phải được thực hiện bằng văn bản.

Trường hợp người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo thì người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo. Trường hợp người tố cáo rút một phần nội dung tố cáo thì phần còn lại được tiếp tục giải quyết.

Trường hợp nhiều người cùng tố cáo mà có một hoặc một số người rút tố cáo thì tố cáo vẫn tiếp tục được giải quyết.

2. Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà người giải quyết tố cáo xét thấy hành vi bị tố cáo có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì vụ việc tố cáo vẫn được giải quyết.

Trường hợp người tố cáo rút tố cáo mà có căn cứ xác định việc rút tố cáo do bị đe dọa, mua chuộc hoặc có căn cứ xác định người tố cáo lợi dụng việc tố cáo để vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo thì vụ việc tố cáo vẫn phải được giải quyết và áp dụng biện pháp hoặc kiến nghị người có thẩm quyền áp dụng biện pháp bảo vệ người tố cáo, xử lý người có hành vi đe dọa, mua chuộc, người tố cáo có hành vi vu khống, xúc phạm, gây thiệt hại cho người bị tố cáo theo quy định của pháp luật.

3. Người giải quyết tố cáo ra quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo trong các trường hợp sau:

a) Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan, tổ chức, cá nhân khác hoặc đợi kết quả giải quyết vụ việc khác có liên quan;

b) Cần đợi kết quả giám định bổ sung, giám định lại.

4. Khi căn cứ tạm đình chỉ việc giải quyết tố cáo không còn thì người giải quyết tố cáo ra ngay quyết định tiếp tục giải quyết tố cáo. Thời gian tạm đình chỉ không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo.

5. Người giải quyết tố cáo ra quyết định đình chỉ việc giải quyết tố cáo khi có một trong các căn cứ sau đây:

a) Người tố cáo rút toàn bộ nội dung tố cáo theo quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Người bị tố cáo là cá nhân chết và nội dung tố cáo chỉ liên quan đến trách nhiệm của người bị tố cáo;

c) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc quyết định đã có hiệu lực của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

6. Quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết tố cáo phải nêu rõ lý do, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi đến người tố cáo, người bị tố cáo trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định.

Điều 19. Xác minh nội dung tố cáo

Người giải quyết tố cáo thành lập Đoàn xác minh nội dung tố cáo. Đoàn xác minh có trách nhiệm xây dựng kế hoạch làm việc, phân công nhiệm vụ cụ thể

cho các thành viên để xác minh nội dung tố cáo theo các bước sau đây:

1. Công bố quyết định thành lập Đoàn xác minh nội dung tố cáo:

Trưởng đoàn xác minh có trách nhiệm giao hoặc công bố quyết định thành lập Đoàn xác minh nội dung tố cáo cho người bị tố cáo, cơ quan của người bị tố cáo trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành quyết định. Việc giao hoặc công bố quyết định thành lập Đoàn xác minh nội dung tố cáo phải được lập thành biên bản, có chữ ký của người công bố quyết định và người bị tố cáo. Biên bản phải lập thành hai bản, giao một bản cho người bị tố cáo.

2. Làm việc trực tiếp với người bị tố cáo, người tố cáo:

a) Người giải quyết tố cáo, Đoàn xác minh tố cáo phải làm việc trực tiếp với người bị tố cáo, yêu cầu người bị tố cáo giải trình bằng văn bản về những nội dung bị tố cáo và cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung bị tố cáo, nội dung giải trình, tiếp tục cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng, giải trình về các vấn đề chưa rõ;

b) Trong trường hợp cần thiết, người giải quyết tố cáo, Đoàn xác minh tố cáo làm việc trực tiếp với người tố cáo. Trường hợp không làm việc được trực tiếp với người tố cáo vì lý do khách quan thì người giải quyết tố cáo hoặc Trưởng Đoàn xác minh nội dung tố cáo có văn bản yêu cầu người tố cáo cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng để làm rõ nội dung tố cáo.

3. Người giải quyết tố cáo hoặc Trưởng Đoàn xác minh nội dung tố cáo có quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp thông tin, tài liệu, bằng chứng liên quan đến nội dung tố cáo. Trường hợp cần thiết, Đoàn xác minh tố cáo làm việc trực tiếp để thu thập thông tin, tài liệu, bằng chứng có liên quan đến nội dung tố cáo.

Điều 20. Tham khảo ý kiến tư vấn, trưng cầu giám định

Trường hợp vụ việc phức tạp hoặc xét thấy cần thiết, người giải quyết tố cáo có thể tổ chức họp, trao đổi ý kiến với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; xin hướng dẫn nghiệp vụ của cấp trên trực tiếp; trưng cầu giám định hoặc tiến hành các biện pháp cần thiết khác.

Thời gian giám định không tính vào thời hạn giải quyết tố cáo.

Điều 21. Báo cáo kết quả xác minh tố cáo

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc việc xác minh, Trưởng đoàn xác minh phải báo cáo bằng văn bản về kết quả xác minh với người có thẩm quyền giải quyết tố cáo.

Báo cáo kết quả xác minh tố cáo có các nội dung chính sau đây:

a) Tóm tắt nội dung tố cáo;

b) Kết quả xác minh từng nội dung tố cáo;

c) Nội dung giải trình của người bị tố cáo (nếu có);

d) Đề xuất đánh giá về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo;

đ) Kiến nghị xử lý đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm; các biện pháp cần thiết khác (nếu có).

2. Trường hợp xác minh phát hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm thì Trường Đoàn xác minh báo cáo người giải quyết tố cáo xem xét xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Kết luận nội dung tố cáo

1. Căn cứ nội dung tố cáo, văn bản giải trình của người bị tố cáo, báo cáo kết quả xác minh, các tài liệu, bằng chứng có liên quan, đối chiếu với các quy định của pháp luật, người giải quyết tố cáo ban hành kết luận nội dung tố cáo với các nội dung chính sau:

a) Kết quả xác minh nội dung tố cáo;

b) Căn cứ pháp luật để xác định có hay không có hành vi vi phạm pháp luật;

c) Kết luận về nội dung tố cáo là đúng, đúng một phần hoặc tố cáo sai sự thật; xác định trách nhiệm của từng cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến nội dung tố cáo;

d) Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền cần thực hiện; kiến nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác áp dụng các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân có vi phạm pháp luật;

đ) Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung chính sách, pháp luật, áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Trường hợp giải quyết lại vụ việc tố cáo thì ngoài các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, người giải quyết tố cáo phải kết luận về những nội dung vi phạm pháp luật, sai lầm hoặc không phù hợp của việc giải quyết tố cáo trước đó (nếu có); xử lý theo thẩm quyền hoặc chỉ đạo, kiến nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có thẩm quyền xử lý đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình giải quyết tố cáo trước đó.

Điều 23. Xử lý kiến nghị của người bị tố cáo

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kết luận nội dung tố cáo, nếu người bị tố cáo không đồng ý thì có quyền kiến nghị bằng văn bản đến cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo và giải quyết như sau:

1. Trường hợp việc giải quyết tố cáo đã đúng quy định của pháp luật thì cấp trên trực tiếp của người đã giải quyết tố cáo có văn bản trả lời, yêu cầu người

bị tố cáo nghiêm túc thực hiện kết luận nội dung tố cáo.

2. Trường hợp phát hiện có tình tiết mới hoặc có dấu hiệu vi phạm pháp luật của người đã giải quyết tố cáo thì tiến hành giải quyết lại hoặc chỉ đạo giải quyết lại. Trình tự, thủ tục giải quyết lại tố cáo được thực hiện theo quy định của Thông tư này và pháp luật về tố cáo có liên quan.

Điều 24. Gửi, công khai kết luận nội dung tố cáo và quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo gửi kết luận nội dung tố cáo đến người bị tố cáo, cơ quan quản lý người bị tố cáo, cơ quan cấp trên trực tiếp, Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp và thông báo về kết luận nội dung tố cáo đến người tố cáo.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ra kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo, người giải quyết tố cáo, người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính có trách nhiệm công khai kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

Việc công khai phải bảo đảm không làm tiết lộ những nội dung thuộc bí mật nhà nước hoặc thông tin về người tố cáo và thực hiện bằng một trong các hình thức sau: Công bố tại cuộc họp cơ quan nơi người bị tố cáo công tác; niêm yết tại trụ sở làm việc hoặc nơi tiếp công dân, đăng tải trên Cổng/Trang thông tin điện tử của người đã giải quyết tố cáo, người đã ra quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo; thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 25. Thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ban hành kết luận nội dung tố cáo, người giải quyết tố cáo có trách nhiệm xử lý như sau:

Trường hợp kết luận người bị tố cáo không vi phạm pháp luật thì khôi phục quyền và lợi ích hợp pháp của người bị tố cáo do việc tố cáo không đúng sự thật gây ra, đồng thời xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý người cố ý tố cáo sai sự thật.

Trường hợp kết luận người bị tố cáo vi phạm pháp luật thì xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị người có thẩm quyền xử lý kỷ luật, buộc khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm pháp luật gây ra, áp dụng các biện pháp xử lý khác theo quy định của pháp luật. Nếu có dấu hiệu tội phạm thì có văn bản chuyển hồ sơ đến Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền.

Người giải quyết tố cáo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo.

2. Người bị tố cáo có trách nhiệm thực hiện kịp thời, đầy đủ, đúng thời hạn các nghĩa vụ được xác định trong kết luận nội dung tố cáo.

3. Thủ trưởng cơ quan được giao tổ chức thực hiện kết luận nội dung tố cáo, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo phải thực hiện đúng nội dung kết luận, quyết định xử lý hành vi vi phạm bị tố cáo và báo cáo người giải quyết tố cáo.

Mục 4

XỬ LÝ, GIẢI QUYẾT ĐỐI VỚI VỤ VIỆC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO PHỨC TẠP, KÉO DÀI VÀ KIẾN NGHỊ, PHẢN ÁNH

Điều 26. Phối hợp xử lý vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài

Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết vụ việc khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài. Đối với các vụ việc có ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương thì Thủ trưởng cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền giải quyết tổ chức họp liên ngành hoặc thành lập đoàn công tác liên ngành tiến hành xác minh, làm rõ những nội dung khiếu nại, tố cáo và thống nhất biện pháp giải quyết với cơ quan phối hợp có liên quan; trường hợp có khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc phối hợp giữa các cơ quan thì báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp để được chỉ đạo giải quyết theo quy định tại Điều 173 và Điều 174 Luật Thi hành án dân sự.

Điều 27. Rà soát, phân loại, xử lý vụ việc

Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp, cơ quan thi hành án dân sự rà soát, phân loại đơn khiếu nại, tố cáo phức tạp, kéo dài để giải quyết theo trình tự như sau:

1. Tổ chức họp liên ngành trung ương, địa phương để thống nhất phương án giải quyết; tổ chức đối thoại với người khiếu nại, tố cáo; thông báo kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo.

2. Đối với việc khiếu nại, tố cáo đã được giải quyết đúng pháp luật, nếu người khiếu nại, tố cáo đồng ý với phương án giải quyết thì người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo ra thông báo chấm dứt giải quyết. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo không đồng ý thì ra thông báo không thụ lý giải quyết, lập hồ sơ trích ngang về nội dung vụ việc, quá trình giải quyết để công khai trên Cổng/Trang thông tin điện tử của cơ quan và thông báo cho các cơ quan có liên quan ở Trung ương, địa phương.

Điều 28. Xử lý, giải quyết kiến nghị, phản ánh

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đơn, người có thẩm quyền xử lý như sau:

1. Trường hợp kiến nghị, phản ánh thuộc thẩm quyền thì có văn bản trả lời người kiến nghị, phản ánh. Trường hợp kiến nghị, phản ánh liên quan đến nhiều cơ quan, đơn vị thì cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư

pháp, cơ quan thi hành án dân sự chủ trì, phối hợp có văn bản trả lời người kiến nghị, phản ánh.

2. Trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan thi hành án dân sự khác hoặc không liên quan đến lĩnh vực thi hành án dân sự hoặc thuộc thẩm quyền cơ quan khác thì trả lời, hướng dẫn cho người kiến nghị, phản ánh hoặc chuyển đơn cùng các tài liệu kèm theo (nếu có) đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp kiến nghị, phản ánh đã được chuyển, hướng dẫn, trả lời theo quy định của pháp luật nhưng đương sự vẫn tiếp tục có đơn cùng nội dung; đơn đề gửi nhiều cơ quan, trong đó đã đề cơ quan có thẩm quyền giải quyết thì lưu đơn.

Chương III

BIỂU MẪU NGHIỆP VỤ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

Điều 29. Lập, sử dụng và bảo quản sổ về khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự

Cơ quan thi hành án dân sự phải lập đầy đủ các loại sổ theo mẫu thống nhất hướng dẫn tại Phụ lục I của Thông tư này, gồm:

Mẫu 01: Sổ nhận đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về thi hành án dân sự;

Mẫu 02: Sổ thụ lý giải quyết khiếu nại;

Mẫu 03: Sổ thụ lý giải quyết tố cáo.

Việc sử dụng, bảo quản sổ về khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 29 Thông tư số 01/2016/TT-BTP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thực hiện một số thủ tục về quản lý hành chính và biểu mẫu nghiệp vụ trong thi hành án dân sự.

Điều 30. Lập, bảo quản, lưu trữ hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Thẩm tra viên có trách nhiệm lập hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo. Hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo phải thể hiện toàn bộ quá trình giải quyết khiếu nại, tố cáo; lưu giữ tất cả các tài liệu đã, đang thực hiện và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

2. Tài liệu trong hồ sơ được xếp theo thứ tự sau:

Tài liệu thứ nhất là Thông báo về việc thụ lý khiếu nại/Quyết định về việc thụ lý tố cáo; tài liệu thứ hai là đơn khiếu nại/tố cáo và tài liệu kèm theo đơn (nếu có); tài liệu thứ ba là Phiếu đề xuất thụ lý giải quyết khiếu nại/tố cáo; các tài liệu tiếp theo được sắp xếp theo thứ tự từ trên xuống dưới theo thời điểm cơ quan giải quyết khiếu nại, tố cáo có được tài liệu.

Tài liệu trong hồ sơ phải đánh số bút lục (riêng hồ sơ thi hành án, hồ sơ giải quyết khiếu nại, tố cáo lần đầu thì mỗi hồ sơ chỉ đánh một số bút lục tại danh mục hồ sơ được cung cấp) và thống kê danh mục tài liệu.

Điều 31. Biểu mẫu nghiệp vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo

1. Các loại biểu mẫu nghiệp vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo có tên, số, ký hiệu theo các phụ lục, bao gồm:

a) Mẫu quyết định, thông báo về giải quyết khiếu nại của Bộ Tư pháp (Phụ lục II);

b) Mẫu quyết định, kết luận, thông báo về giải quyết khiếu nại, tố cáo của Tổng cục Thi hành án dân sự (Phụ lục III);

c) Mẫu quyết định, kết luận, thông báo về giải quyết khiếu nại, tố cáo của Cục Thi hành án dân sự (Phụ lục IV);

d) Mẫu quyết định, kết luận, thông báo về giải quyết khiếu nại, tố cáo của Chi cục Thi hành án dân sự (Phụ lục V).

2. Việc quản lý, sử dụng, ghi chép biểu mẫu nghiệp vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35 Thông tư số 01/2016/TT-BTP.

Chương IV

BÁO CÁO, THỐNG KÊ VÀ TỜ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 32. Chế độ báo cáo, thống kê

1. Cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê giải quyết khiếu nại, tố cáo trong Hệ thống thi hành án dân sự theo quy định tại Thông tư số 06/2019/TT-BTP ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tư pháp quy định Chế độ báo cáo thống kê thi hành án dân sự, theo dõi thi hành án hành chính.

2. Cục Thi hành án dân sự các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi, tổng hợp công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của Cục Thi hành án dân sự và các Chi cục Thi hành án dân sự trên địa bàn, báo cáo cơ quan quản lý thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp.

Điều 33. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 13 tháng 02 năm 2022. Thông tư số 02/2016/TT-BTP ngày 01 tháng 02 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định quy trình giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, đề nghị, kiến nghị, phản ánh trong thi hành án dân sự hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực pháp luật.

Các biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư này thay thế các biểu mẫu về khiếu nại, tố cáo ban hành kèm theo Thông tư số 01/2016/TT-BTP.

2. Đối với các trường hợp khiếu nại, tố cáo đã được thụ lý trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa giải quyết xong thì tiếp tục giải quyết theo quy định tại Thông tư số 02/2016/TT- BTP.

Điều 34. Tổ chức thực hiện

1. Tổng Cục trưởng Tổng cục Thi hành án dân sự, Thủ trưởng các cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Tư pháp, Cục trưởng Cục Thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

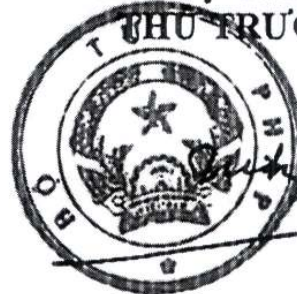
2. Định kỳ hàng năm Tổng cục Thi hành án dân sự tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tư pháp kết quả công tác giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về thi hành án dân sự.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc cần kịp thời báo cáo về Bộ Tư pháp để được hướng dẫn thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Bộ Tư pháp: Bộ trưởng; các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Sở Tư pháp tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cục Thi hành án Bộ Quốc phòng;
- Công báo; Công TTĐT Chính phủ;
- Công TTĐT Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, TCTHADS.

KT. BỘ TRƯỞNG
THU TRƯỞNG



Mai Lương Khôi

